VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN
PHÂN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ

Quý II năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
A	B	1	2	3
TỔNG SỐ (01=02+29+34 = 43+49+50+51+52)	**01**	**4.922.100**	**5.735.882**	**10.657.982**
A. PHÂN THEO NGUỒN VỐN				0
I. Vốn nhà nước trên địa bàn (02=03+04+05+08+09+10)	**02**	**990.404**	**1.278.812**	**2.269.216**
- Vốn ngân sách nhà nước (03=12+21)	03	641.644	816.168	1.457.812
- Trái phiếu Chính phủ (04=13+22)	04	70.000	85.200	155.200
- Vốn tín dụng đầu tư phát triển (05=06+07)	05	3.630	0	3.630
+ *Vốn trong nước* (06=15+24)	06	0	0	0
+ *Vốn nước ngoài (ODA)* (07=16+25)	07	3.630	0	3.630
- Vốn vay từ các nguồn khác(08=17+26)	08	157.500	182.755	340.255
- Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước (09=18+27)	09	80.394	84.904	165.298
- Vốn khác (10=19+28)	10	37.236	109.785	147.021
Chia ra:				0
1. Vốn trung ương quản lý (11=12+13+14+17+18+19)	***11***	***228.551***	***234.970***	**463.521**
a. Vốn ngân sách nhà nước	12	29.316	14.658	43.974
b. Trái phiếu Chính phủ	13			0
c. Vốn tín dụng đầu tư phát triển	14	3.630	0	3.630
- Vốn trong nước	15			0
- Vốn nước ngoài (ODA)	16	3.630		3.630
d. Vốn vay từ các nguồn khác	17	120.000	132.000	252.000
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	18	70.369	68.527	138.896
f. Vốn khác	19	5.236	19.785	25.021
2. Vốn địa phương quản lý (20=21+22+23+26+27+28)	**20**	***761.853***	***1.043.842***	**1.805.695**
a. Vốn ngân sách nhà nước	21	612.328	801.510	1.413.838
b. Trái phiếu Chính phủ	22	70.000	85.200	155.200
c. Vốn tín dụng đầu tư phát triển (23=24+25)	23	0	0	0
- Vốn trong nước	24			0
- Vốn nước ngoài (ODA)	25			0
d.Vốn vay từ các nguồn khác	26	37.500	50.755	88.255
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	27	10.025	16.377	26.402
f. Vốn khác	28	32.000	90.000	122.000
II. Vốn ngoài nhà nước (29=30+33)	**29**	**3.490.827**	**3.928.407**	**7.419.234**
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước (30=31+32)	30	1.570.827	1.902.407	3.473.234
- Vốn tự có	31	690.820	764.795	1.455.615
- Vốn khác	32	880.007	1.137.612	2.017.619
2. Vốn đầu tư của dân cư	33	1.920.000	2.026.000	3.946.000

	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
A	**B**	**1**	**2**	**3**
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (34=35+38)	**34**	**440.869**	**528.663**	**969.532**
1. Vốn tự có (35=36+37)	35	220.230	221.143	441.373
- Bên Việt Nam	36			0
- Bên nước ngoài	37	220.230	221.143	441.373
2. Vốn vay (38=39+40)	38	220.639	307.520	528.159
- Bên Việt Nam	39	50.000	57.520	107.520
- Bên nước ngoài	40	170.639	250.000	420.639
B. PHÂN THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ		**4.922.100**	**5.735.882**	**10.657.982**
Trong tổng số:				0
- Máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong nước	41			0
- Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất	42			0
1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản (43=44+45+46)	**43**	**3.829.184**	**4.381.191**	**8.210.375**
Chia ra:				0
- Xây dựng và lắp đặt	44	2.799.734	3.373.589	6.173.323
- Máy móc, thiết bị	45	1.004.084	971.902	1.975.986
- Khác	46	25.366	35.700	61.066
Trong đó :				0
+ Chi đền bù, giải phóng mặt bằng	47	16.300	26.200	42.500
+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất	48	5.363	7.500	12.863
2. Vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua XDCB	49	696.124	859.877	1.556.001
3. Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp	50	300.256	400.156	700.412
4. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	51	81.300	75.000	156.300
5. Vốn đầu tư khác	52	15.236	19.658	34.894